



dāo shāng

刀 伤

noun · knife wound

Example Sentences

tā de shǒu bì yǒu yī dào dāo shāng

他的手臂有一道刀伤。

He has a knife wound on his arm.

yī shēng zǐ xì chǔ lǐ le bìng rén de dāo shāng

医生仔细处理了病人的刀伤。

The doctor carefully treated the patient's knife wound.

Trace each character, then write the word on your own.

刀	刀	刀	刀	刀															
伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤	伤											